TÒA ÁN NHÂN DÂN **THNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/KDTM-PT
Ngày 26 - 8 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Phạm Thị Mai Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hấn – Thư ký Tòa án nhân dân tHnh phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tHnh phố Hải Phòng: Bà Phạm Thị Mỹ Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tHnh phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện AL, tHnh phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân Hng Thương mại Cổ phần A; địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ (nay là phường Đ), tHnh phố H Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của VPBank: Ông Nguyễn Tuấn N, ông Nguyễn Lê Q và ông H Quang H - Chuyên viên xử lý nợ A (theo Văn bản ủy quyền số 58/2025/UQN-CTQT ngày 12/7/2023 và số 162/2024/UQ-LCC-KHDN MB01 ngày 03/10/2024); ông Hiếu có mặt

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B; địa chỉ: Lô 1, thôn Đ2 2, xã T, huyện AL(nay là xã AL), tHnh phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Bùi Đức M – Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B; vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Bùi Đức M và bà Nguyễn Thị N; cùng cư trú: Thôn Đ2 2, xã T, huyện AL(nay là xã AL), tHnh phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Bùi Đức M và bà Nguyễn Thị N: Bà Vũ Thị T và ông Nguyễn Công V - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV N, thuộc đoàn luật sư tHnh phố Hải Phòng (hợp đồng uỷ quyền ngày 19/3/2025); có mặt

2. Bà Bùi Thị H và ông Đào Xuân T1; cùng cư trú: Thôn HG, xã T, huyện AL(nay là xã AT), tHnh phố Hải Phòng. Ông T1 có mặt

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn - Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A;

- Bị đơn - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Bùi Đức M và bà Nguyễn Thị N;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Bùi Thị H và ông Đào Xuân T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn trình bày*:

Ngày 14/9/2023, Ngân Hng TMCP Việt Nam A (viết tắt là A) với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải B (viết tắt là Công ty B) kí kết 02 Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 và số QTG/23092; nội dung của các hợp đồng như sau:

Tại Hợp đồng tín dụng số QTG/23091: A cho Công ty B vay hạn mức tối đa là 15.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh sắt thép, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn được quy định trong các khế ước nhận nợ ký giữa bên vay và bên ngân Hng, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Thực hiện Hợp đồng, A đã giải ngân cho Công ty B số tiền 14.300.000.000đ theo 13 Khế ước nhận nợ: Số 141123-3451502-ONL-89 ngày 14/11/2023, số 141023-3451502-ONL-73 ngày 14/10/2023, số 251023-3451502-ONL-84 ngày 25/10/2023, số 211123-3451502-ONL-93 ngày 21/11/2023, số 301023-3451502-ONL-87 ngày 30/10/2023, số 241023-3451502-ONL-82 ngày 24/10/2023, số 101023-3451502-ONL-71 ngày 10/10/2023, số 261023-3451502-ONL-85 ngày 26/10/2023, số 161023-3451502-ONL-75 ngày 16/10/2023, số 051023-3451502-ONL-69 ngày 05/10/2023, số 131023-3451502-ONL-72 ngày 13/10/2023, số 141023-3451502-ONL-74 ngày 14/10/2023 và số 011123-3451502-ONL-88 ngày 01/11/2023.

Tại Hợp đồng tín dụng số QTG/23092: A cho Công ty B vay hạn mức tối đa là 1.700.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh sắt thép, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn được quy định trong các khế ước nhận nợ ký giữa bên vay và bên ngân Hng, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Thực hiện Hợp đồng, A đã giải ngân cho Công ty B số tiền 1.610.000.000đ theo 03 Khế ước nhận nợ: Số 231123-3451502-ONL-95 ngày 23/11/2023; số 231123-3451502-ONL-92 ngày 21/11/2023 và số 191223-3451502-ONL-96 ngày 20/12/2023.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, A đã nhận thế chấp 09 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Bùi Đức M, vợ là bà Nguyễn Thị N và nhận bảo lãnh của ông Bùi Đức M theo Hợp đồng Bảo lãnh số: QTG/23091/HDBL-01 ngày 14/9/2023, bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng Bảo lãnh số: QTG/23091/HDBL-02 ngày 14/9/2023.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã trả cho A tổng số tiền nợ gốc tại Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 là 5.800.000.000đ (ngày 25/11/2024 trả số tiền 1.100.000.000đ, ngày 16/01/2025 trả số tiền 3.600.000.000đ và ngày 04/02/2025 trả số tiền 1.100.000.00đ) nên A đã giải chấp 05/09 tài sản thế chấp. Do vậy, A đã rút một phần yêu cầu phát mại 05 tài sản thế chấp. Hiện tại còn 04 tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 20/5/2021, số công chứng: 8740/HĐTC/2021, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/5/2021 của Văn phòng Công chứng Đất Cảng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 473 (Lô số 12), tờ bản đồ số 171-B, diện tích 100m^2; địa chỉ: Thôn HC, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 846646; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0218/AL do UBND huyện AL, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/12/2016 mang tên ông Bùi Đức M và bà Nguyễn Thị N.

- Hợp đồng thế chấp ngày 04/10/2021, số công chứng: 17168/HĐTC/2021, quyển số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kí ngày 29/9/2022 số công chứng 18785/SĐBS/2022, quyển số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/9/2022 của Văn phòng Công chứng Đất Cảng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 221-C-III, diện tích 339m^2; địa chỉ: Thôn Đ2 3, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 251457; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0169/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 28/12/2015 mang tên Trần Văn Quỳnh và Lưu Thị Thu, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 05/01/2021

chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là bà Nguyễn Thị N.

- Hợp đồng thế chấp ngày 07/10/2021, số công chứng 17438/HĐTC/2021, quyển số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kí ngày 29/9/2022, số công chứng 18781/SĐBS/2022, quyển số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/9/2022 của Văn phòng Công chứng Đất Cảng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 160.2, tờ bản đồ số 221-C-III, diện tích 380m^2; địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK 604227; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyển sử dụng đất số H704/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 25/01/2009 mang tên ông Bùi Văn V và bà Vũ Thị L, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 05/7/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là bà Nguyễn Thị N.

- Hợp đồng thế chấp ngày 17/11/2021, số công chứng 20491/HĐTC/2021, quyển số 08/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/11/2021 của Văn phòng Công chứng Đất Cảng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 220-D-IV, diện tích 370m^2; địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK 604045; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyển sử dụng đất số H705/AL do UBND huyện AL, thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/01/2009 mang tên ông Bùi Văn V và bà Vũ Thị L, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 02/11/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là bà Nguyễn Thị N.

Tạm tính đến ngày 26/3/2025, Công ty B còn nợ A các khoản nợ gốc, lãi như sau:

- Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 số tiền nợ gốc là 8.500.000.000đ, nợ lãi là 2.720.116.088đ và phạt chậm trả lãi 17.699.878đ; tổng là 11.237.815.966đ.

- Hợp đồng tín dụng số QTG/23092 số tiền nợ gốc là 1.610.000.000đ, nợ lãi 406.868.616đ và phạt chậm trả lãi 2.107.728đ; tổng là 2.018.976.344đ.

Tổng cộng các khoản nợ gốc, lãi của 02 hợp đồng tín dụng là 13.256.792.310 đồng.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi nên A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải trả số tiền nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 26/3/2025 và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Trường hợp Công ty B không trả nợ thì buộc ông M, vợ là bà N phải trả nợ thay cho Công ty B. Nếu các bên không trả được nợ thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi Hnh án có thẩm quyền kê biên phát mại 04 tài sản thế chấp và kê biên, thu giữ phát mại các tài sản của ông M, bà N để thu hồi nợ.

** Đại diện của bị đơn (Công ty B) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày*: Thừa nhận Công ty B đã kí các hợp đồng tín dụng, ông M và bà N đã ký hợp đồng thế chấp như ngân Hng trình bày, thừa nhận các khoản nợ gốc, lãi của 02 hợp đồng tín dụng và việc Công ty B trả nợ và giải chấp như ngân Hng trình bày là đúng. Công ty B và bà N, ông M đề nghị Ngân Hng hỗ trợ toàn bộ phần lãi và lãi chậm trả cho Công ty B cho đến khi Công ty hoàn thành mọi nghĩa vụ trả nợ với.

Ngoài ra, ông M thừa nhận vợ chồng ông M và vợ chồng bà H, ông T1 có đổi đất cho nhau như bà H, ông T1 trình bày là đúng. Tuy nhiên, khi đổi đất cho nhau ông M đã nói rõ tình trạng pháp lý của thửa đất số 473 (Lô số 12), tờ bản đồ số 171-B, diện tích 100m^2; địa chỉ: Thôn HC, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng đang thế chấp tại Ngân hàng. Bà H, ông T1 biết rõ nhưng vẫn đổi và hiện tại diện tích đất này đang thế chấp tại ngân Hng nên khi nào giải chấp được ông M sẽ bàn giao toàn bộ giấy tờ thửa đất trên để bà H, ông T1 làm thủ tục sang tên lô đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H, ông Đào Xuân T1 thống nhất trình bày*: Năm 2020, bà H và ông T1 đổi thửa đất số 472 (lô số 9), tờ bản đồ số 171-B, diện tích 110m^2; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng đứng tên bà H, ông T1 lấy thửa đất số 473 (lô số 12), tờ bản đồ số 171-B, diện tích 100m^2; địa chỉ: Thôn HC, xã T, huyện AL, thành phố Hải Phòng đứng tên vợ chồng ông M, bà N. Việc đổi đất cho nhau giữa hai bên bằng lời nói, không lập tHnh văn bản, không thông qua chính quyền địa phương. Bà H, ông T1 đã chuyển đến sinh sống trên thửa đất số 473 (lô số 12), tờ bản đồ số 171-B từ khoảng giữa năm 2021 đến nay. Vì vậy, thửa đất trên là thuộc sở hữu của bà H, ông T1 nên ông M, bà N phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 473 (lô số 12), tờ bản đồ số 171-B cho bà H, ông T1 và không đồng ý với yêu cầu phát mại của ngân Hng.

* Tại Bản án sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện AL, thành phố Hải Phòng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, 299, 317, 318, 323, 463, điểm b khoản 5 điều 466, khoản 2 điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 91; Điều 93; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân Hng:

- Buộc Công ty B phải trả Ngân Hng số tiền tính đến ngày 26/3/2025 tổng cộng là 13.222.652.119 đồng; trong đó: Hợp đồng tín dụng số QTG/23092 ngày 14/9/2023

như sau: Nợ gốc 1.610.000.000đ, nợ lãi 400.986.603đ, phạt chậm trả lãi 2.075.514đ, tổng cộng: 2.013.062.117đ; Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 ngày 14/9/2023 như sau: Nợ gốc 8.500.000.000đ, nợ lãi 2.692.102.66đ, phạt chậm trả lãi 17.487.339đ, tổng cộng: 11.209.590.002đ.

Kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2025, người phải thi Hnh án còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc, lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: QTG/23092 và QTG/23091, ngày 14/9/2023, giữa Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A với Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải B cho đến khi thanh toán xong, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Trường hợp Công ty B không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân Hng có quyền yêu cầu cơ quan Thi Hnh án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp là:

Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 473 (Lô số 12), tờ bản đồ số 171-B, diện tích 100m^2; địa chỉ: Thôn HC, xã T, huyện AL, tHnh phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 846646; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0218/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 28/12/2016 mang tên Bùi Đức M và Nguyễn Thị N.

Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 221-C-III, diện tích 339m^2; địa chỉ: Thôn Đ2 3, xã T, huyện AL, tHnh phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 251457; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0169/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 28/12/2015 mang tên Trần Văn Q và Lưu Thị T, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 05/01/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là Nguyễn Thị N.

Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 160.2, tờ bản đồ số 221-C-III, diện tích 380m^2; địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện AL, tHnh phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK 604227; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H704/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 25/01/2009 mang tên Bùi Văn V và Vũ Thị L, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 05/7/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là Nguyễn Thị N.

Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 220-D-IV, diện tích 370m^2; địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện AL, tHnh phố Hải Phòng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK 604045; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H705/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 25/01/2009 mang tên Bùi Văn V và Vũ Thị L, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 02/11/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là Nguyễn Thị N.

Nếu phát mại tài sản thế chấp mà không đủ trả hết nợ cho Ngân Hng thì Công ty B phải tiếp tục trả nợ số tiền gốc và lãi còn lại theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Trường hợp số tiền phát mại sau khi trả hết nợ còn thừa sẽ được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp của tài sản thế chấp.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ phải chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 14/4/2025, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm;

- Nguyên đơn (A) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bổ sung phần quyết định buộc người bảo lãnh là ông M, bà N phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn. Trường hợp ông M, bà N không trả thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi Hnh án tiến Hnh xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại các tài sản của ông M, bà N để thu hồi nợ cho Ngân Hng theo 02 Hợp đồng bảo lãnh mà các bên đã ký ngày 14/9/2023.

- Bị đơn (Công ty B) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông M, bà N) cùng đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng; cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định 04 tài sản thế chấp bảo đảm cho toàn bộ khoản nợ còn lại của Công ty B là không đúng. Bị đơn không đồng ý với mức lãi suất mà Ngân Hng áp dụng vì theo thông báo của ngân Hng thì các doanh nghiệp bị ảnh hưởng do bão Yagi sẽ được hưởng chương trình hỗ trợ giảm lãi suất nhưng Ngân Hng đã không áp dụng. Ông M, bà N không thế chấp ngôi nH trên thửa đất đã đối với vợ chồng ông T1, bà H. Ngôi nH này là của vợ chồng ông T1, bà H. Tòa án cấp sơ thẩm không định giá tài sản trên thửa đất số 473 (Lô số 12), tờ bản đồ số 171-B là không đúng quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T1, bà H) kháng cáo toàn bộ bản án. Với lý do ông M đã lạm dụng tín nhiệm của vợ chồng ông T1, bà H để chiếm đoạt tài sản. Ông T1, bà H đã có đơn tố cáo gửi VKS huyện AL, Cơ quan điều tra và có đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chuyển hồ sơ sang Cơ quan công an. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến Hnh xét xử vụ án nên đã vi phạm quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ông T1, bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về tố tụng và nội dung vụ án.

** Tại phiên tòa phúc thẩm*:

- Đại diện của nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi phải trả của Công ty B và đề nghị Tòa án chấp nhận. Tạm tính đến ngày 26/3/2025, số tiền Công ty B còn nợ Ngân Hng theo 02 Hợp đồng như sau: Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 số tiền nợ gốc là 8.500.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 135.542.980 đồng, lãi quá hạn là 2.399.437.902 đồng và phạt chậm trả lãi 16.978.480 đồng; tổng là 11.051.959.362 đồng. Hợp đồng tín dụng số QTG/23092 số tiền nợ gốc là 1.610.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 16.797.397 đồng, lãi quá hạn là 390.071.220

đồng và phạt chậm trả lãi 2.107.728 đồng; tổng là 2.018.976.345 đồng. Tổng cộng các khoản nợ gốc, lãi của 02 hợp đồng tín dụng là 13.070.935.707 đồng. Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án chấp nhận, đối với các chi phí xem xét thẩm định tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không đề nghị Tòa án và nguyên đơn tự nguyện chịu các chi phí.

- Người kháng cáo (ông M, bà N, ông T1 và bà H) giữ nguyên kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp Hnh đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 26/3/2025 là 13.070.935.707 đồng; trong đó: Nợ gốc là 10.110.000.000 đồng, lãi trong hạn là 152.340.377 đồng, lãi quá hạn là 2.789.509.122 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 19.086.208 đồng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và sửa bản án sơ thẩm đối với số tiền mà bị đơn phải trả cho ngân Hng, bổ sung nghĩa vụ trả nợ thay của người nhận bảo lãnh, bổ sung phần đình chỉ mà người khởi kiện đã rút yêu cầu, sửa án phí sơ thẩm theo quy định. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng*:

[1] Xét việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Bùi Đức M, bà Nguyễn Thị N, bà Bùi Thị H) vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Ông M và bà N có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 228 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến Hnh xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu tạm đình chỉ vụ án của ông T1, bà H: Ngày 28/3/2025, bà H và ông T1 gửi Đơn đề nghị đến Tòa án cấp sơ thẩm với nội dung yêu cầu tạm đình chỉ vụ án để chuyển hồ sơ sang Cơ quan Cảnh sát điều tra làm rõ Hnh vi phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của ông M, bà N. Tuy nhiên, Hội đồng xét thấy; trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, ông M và vợ chồng ông T1, bà H đều thừa nhận các bên có đổi đất cho nhau nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng và thửa đất ông M, bà N đổi với ông T1, bà H đang được thế chấp tại ngân Hng. Mặt khác, ngoài đơn đề nghị gửi Tòa án thì ông T1, bà H cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh cho yêu cầu. Do vậy, việc ôngT1 và bà H đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ (khoản 1 Điều

214 Bộ luật Tố tụng dân sự).

- *Về nội dung:*

[3]. Xét 02 hợp đồng tín dụng và 09 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 và số QTG/23092 cùng ngày 14/9/2023;

Hợp đồng thế chấp ngày 01/6/2021,

Hợp đồng thế chấp ngày 12/8/2021,

Hợp đồng thế chấp ngày 13/01/2022,

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 20/5/2021,

Hợp đồng thế chấp ngày 31/8/2021,

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 20/5/2021,

Hợp đồng thế chấp ngày 04/10/2021,

Hợp đồng thế chấp ngày 07/10/2021,

Hợp đồng thế chấp ngày 17/11/2021.

Các hợp đồng trên được ký kết bởi những người có thẩm quyền và có năng lực Hnh vi dân sự, khi giao kết hợp đồng các bên tự nguyện, không bị ép buộc, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 319 của Bộ luật dân sự; Hợp đồng tín dụng phù hợp với Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân Hng NH nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân Hng nước ngoài đối với khách Hng; Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi năm 2012); Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi Hnh Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên cũng thừa nhận có ký kết các hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp nên các hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét các yêu cầu khởi kiện:

[4.1]. Theo Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 ngày 14/9/2023, VPBank giải ngân cho Công ty B vay số tiền 14.300.000.000 đồng theo 13 Khế ước nhận nợ: Số 141123-3451502-ONL-89 ngày 14/11/2023, số 141023-3451502-ONL-73 ngày 14/10/2023, số 251023-3451502-ONL-84 ngày 25/10/2023, số 211123-3451502-ONL-93 ngày 21/11/2023, số 301023-3451502-ONL-87 ngày 30/10/2023, số 241023-3451502-ONL-82 ngày 24/10/2023, số 101023-3451502-ONL-71 ngày

10/10/2023, số 261023-3451502-ONL-85 ngày 26/10/2023, số 161023-3451502-ONL-75 ngày 16/10/2023, số 051023-3451502-ONL-69 ngày 05/10/2023, số 131023-3451502-ONL-72 ngày 13/10/2023, số 141023-3451502-ONL-74 ngày 14/10/2023 và số 011123-3451502-ONL-88 ngày 01/11/2023. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện có việc chuyển tiền giữa VPBank với các khách Hng mà Công ty B đã giao dịch. Và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của Công ty B cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền trên.

[4.2]. Theo Hợp đồng tín dụng số QTG/23092 ngày 14/9/2023, VPbank đã giải ngân cho Công ty B số tiền 1.610.000.000đ theo 03 Khế ước nhận nợ: Số 231123-3451502-ONL-95 ngày 23/11/2023; số 231123-3451502-ONL-92 ngày 21/11/2023 và số 191223-3451502-ONL-96 ngày 20/12/2023. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện việc có việc chuyển tiền giữa VPBank với Công ty B theo các khế ước trên và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của Công ty B cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền trên.

[4.3]. Ngày 25/11/2024, 16/01/2025 và ngày 04/02/2025, Công ty B đã trả được số tiền nợ gốc là 5,8 tỷ đồng tại các Khế ước số 131023-3451502-ONL-72 ngày 13/10/2023, số 141023-3451502-ONL-74 ngày 14/10/2023, số 261023-3451502-ONL-85 ngày 26/10/2023, số 241023-3451502-ONL-82 ngày 24/10/2023 của Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 ngày 14/9/2023. Nên Công ty B còn nợ VPBank số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số QTG/23091 ngày 14/9/2023 là 14.300.000.000 – 5.800.000.000đ = 8.500.000.000đ. Do vậy, VPBank khởi kiện bị đơn phải trả số tiền nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng (1.610.000.000đ + 8.500.000.000đ) = 10.110.000.000đ là có căn cứ chấp nhận.

[4.4]. Đối với số tiền nợ lãi: Tại cấp sơ thẩm, A yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền nợ lãi (lãi trong hạn và lãi quá hạn) của 02 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 26/3/2025 là 3.126.984.704đ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn phải trả số tiền nợ lãi của 02 Hợp đồng là 3.093.089.266đ là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn. Tại cấp phúc thẩm, A có đơn đề nghị sửa đổi số tiền lãi mà bị đơn phải chịu tạm tính đến ngày 26/3/2025 là 2.941.849.499đ. Căn cứ trên bảng kê tính lãi A giao nộp bổ sung cho Tòa án và yêu cầu sửa đổi của A, Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy số tiền lãi mà bị đơn phải chịu theo đơn sửa đổi của A phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4.5]. Đối với số tiền phạt chậm trả lãi: Tại cấp sơ thẩm, A yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là của 02 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 26/3/2025 là 19.807.606đ. Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn phải trả số tiền nợ phạt chậm trả lãi là 19.562.853đ là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn. Tại cấp phúc thẩm, A có đơn đề nghị sửa đổi số tiền lãi phạt chậm trả lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 19.086.208đ. Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy số tiền phạt chậm trả lãi mà A đưa ra tại cấp phúc thẩm phù hợp với sự thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4.6]. Xét yêu cầu về phát mại các tài sản thế chấp: Theo Điều 2, Điều 3 tại các Hợp đồng thế chấp thể hiện nghĩa vụ được bảo đảm của tài sản thế chấp là bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và tương lai...trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng...Do vậy, khi Công ty B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì A có quyền yêu cầu Cơ quan thi Hnh án kê biên, phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với sự thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng nH trên thửa đất thế chấp (thửa số 473 (Lô số 12), tờ bản đồ số 171-B) là của ông T1, bà H nhận đổi từ ông M, bà N. Nhưng ngoài lời khai của các đương sự không có tài liệu để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[4.7]. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án buộc ông M, bà N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty B theo 02 Hợp đồng bảo lãnh (Hợp đồng bảo lãnh số QTG/23091/HDBL-01 và số QTG/23091/HDBL-02 cùng ngày 14/9/2023) trong trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này là có thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy; 02 Hợp đồng bảo lãnh được ký kết bởi những người có thẩm quyền và có năng lực Hnh vi dân sự, khi giao kết hợp đồng các bên tự nguyện, không bị ép buộc, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 118, 335, 336, 339, 342 của Bộ luật dân sự; Điều 43, 44 của Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi Hnh Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M cũng thừa nhận có ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân Hng. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn buộc ông M, bà N phải trả nợ thay cho Công ty B theo 02 hợp đồng bảo lãnh đã ký nếu Công ty B không trả được nợ cho A.

[4.8]. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu phát mại 05 tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không trả nợ cho Ngân Hng. Nhưng tại phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn là có thiếu sót mặc dù tại phần nhận định đã nêu. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung phần quyết định đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và sửa án sơ thẩm.

[6]. Về chi phí tố tụng: Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét các chi phí tố tụng đã nộp tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm và tự nguyện chịu các chi phí; xét thấy việc nguyên đơn không đề nghị Tòa án xem xét và tự chịu các chi phí là tự nguyện nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Về án phí sơ thẩm: Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là Công ty B phải trả cho nguyên đơn là VPBank số tiền 13.070.935.707 đồng. Do vậy, bị đơn là Công ty B phải chịu mức án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.000.000đ + (0,1% x (13.070.935.707đ – 4.000.000.000đ)) = 121.070.935đ (làm tròn là 121.071.000đ).

[7.2]. Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật (Điều 148 BLTTDS).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 117, 118, 119, 166, 299, 319, 335, 336, 339, 342 và Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân Hng NH nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân Hng nước ngoài đối với khách Hng;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi năm 2012) về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi Hnh Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A; không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B; không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Đức M, bà Nguyễn Thị N, bà Bùi Thị H và ông Đào Xuân T1. Sửa bản án sơ thẩm:

1. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B phải trả Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A số tiền tạm tính đến ngày 26/3/2025 là 13.070.935.707đ (*mười ba tỷ, không trăm bẩy mươi triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bẩy trăm lẻ bẩy đồng*); trong đó: Nợ gốc là 10.110.000.000đ, lãi trong hạn 152.340.377đ, lãi quá hạn 2.789.509.122đ và lãi phạt chậm trả lãi là 19.086.208 đồng.

Kể từ ngày 27/3/2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà khách Hng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

2. Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải B không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ông Bùi Đức M và bà Nguyễn Thị N phải trả nợ cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A. Nếu Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải B và ông Bùi Đức M, bà Nguyễn Thị N không trả nợ cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A thì Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A có quyền yêu cầu cơ quan Thi Hnh án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 473 (Lô số 12), tờ bản đồ số 171-B, diện tích 100m^2; địa chỉ: Thôn HC, xã T, huyện AL(nay là xã A), tHnh phố Hải Phòng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 846646; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0218/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 28/12/2016 đứng tên ông Bùi Đức M và bà Nguyễn Thị N.

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 221-C-III, diện tích 339m^2; địa chỉ: Thôn Đ2 3, xã T, huyện AL(nay là xã AL), tHnh phố Hải Phòng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 251457; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0169/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 28/12/2015 mang tên Trần Văn Q và Lưu Thị T, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 05/01/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là bà Nguyễn Thị N.

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 160.2, tờ bản đồ số 221-C-III, diện tích 380m^2; địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện AL(nay là xã AL), tHnh phố Hải Phòng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 604227; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H704/AL do UBND huyện AL, tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 25/01/2009 mang tên ông Bùi Văn V và bà Vũ Thị L, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 05/7/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là bà Nguyễn Thị N.

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 220-D-IV, diện tích 370m^2; địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện AL(nay là xã AL), tHnh phố Hải Phòng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 604045; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H705/AL do UBND huyện AL,

tHnh phố Hải Phòng cấp ngày 25/01/2009 mang tên ông Bùi Văn Việt và bà Vũ Thị Lan, đăng ký thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 02/11/2021 chuyển nhượng cho ông Bùi Đức M và vợ là bà Nguyễn Thị N.

3. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phát mại 05 tài sản thế chấp mà Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A đã rút trong quá trình giải quyết vụ án.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ vận tải B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 121.071.000đ (*một trăm hai mươi mốt triệu, không trăm bẩy mốt nghìn đồng*).

- Trả lại cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 62.514.000đ (*sáu mươi hai triệu, lăm trăm mười bốn nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi Hnh án Dân sự huyện AL, tHnh phố Hải Phòng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 007478, ngày 31/10/2024.

4.2. Án phí phúc thẩm:

- Trả lại cho bà Bùi Thị H và ông Đào Xuân T1 số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007703 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện AL(Phòng Thi Hnh án dân sự khu vực 2), tHnh phố Hải Phòng.

- Trả lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ vận tải B số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007705 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện AL(Phòng Thi Hnh án dân sự khu vực 2), tHnh phố Hải Phòng. Tuy nhiên, tạm giữ số tiền này để khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ vận tải B phải chịu.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Đức M số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007704 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện AL(Phòng Thi Hnh án dân sự khu vực 2), tHnh phố Hải Phòng.

- Trả lại cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Việt Nam A số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007701 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện AL(Phòng Thi Hnh án dân sự khu vực 2), tHnh phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi

Hnh án theo quy định tai các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 2;
- Phòng THADS khu vực 2;
- Các đương sự(để thi Hnh);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Bình